

VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – ANSWERS TO PRACTICES – **LESSON 2:**

Practice 2-1: John và Oanh là hai người bạn. Họ cùng học lớp tiếng Việt. John là người Mỹ. Oanh là người Việt. John sinh tại Texas, còn Oanh sinh ở Cần Thơ. John và Oanh đang ở tại Orange County, California. John muốn học tiếng Việt. Oanh biết nói và đọc một ít tiếng Việt. Oanh sẽ giúp John tiếng Việt và John sẽ giúp Oanh học tiếng Anh.

Practice 2-2: See Appendix iii – Scripts for Listening Practices

- Practice 2-3:**
- | | |
|-----------------------------|------------------------------------|
| 1. Chị ấy cần một ít tiền. | 2. Anh ấy cần một ít nước. |
| 3. Tôi cần một ít đường. | 4. Anh ấy cần một ít gỗ. |
| 5. Tôi cần một ít xà-phòng. | 6. Chị ấy đang học bài. |
| 7. Chúng tôi là người Hoa. | 8. Họ vào xem trong tiệm này. |
| 9. Hân hạnh được biết anh. | 10. Xin giới thiệu đây là bạn tôi. |

Practice 2-4: See Appendix iii – Scripts for Listening Practices

9. Các bạn ấy đang ở San Diego. (Please correct #9 in the Practice)

- Practice 2-5:**
- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| 1. Bạn (anh/chị) đi học không? | 2. Chị Oanh đi làm không? |
| 3. Anh Nam ở nhà không? | 4. John biết Oanh không? |
| 5. Mai quen Tom không? | 6. John biết tiếng Việt không? |
| 7. Mai biết tiếng Anh không? | 8. Chị ấy đi học không? |
| 9. Bà ấy khoẻ không? | 10. Anh ấy mệt không? |

Practice 2-6: Answer may vary. Here is an example:

Tôi và Tom đang học tiếng Việt tại trường _____ . Tom là người Mỹ. Tom sinh ở Arizona, còn tôi sinh ở Sài Gòn, Việt Nam. Chúng tôi đang ở tại Orange County. Tôi biết một ít tiếng Việt. Tôi sẽ giúp Tom học tiếng Việt và Tom sẽ giúp tôi học tiếng Anh.

- Practice 2-7:**
- | | |
|--|--|
| 1. Tôi <i>không</i> mệt. | 2. Chị Oanh <i>không</i> khoẻ. |
| 3. Anh John <i>không</i> đi học. | 4. Chị Nam <i>không</i> đi làm. |
| 5. Bà Bốn <i>không</i> vui. | 6. Ông Ba <i>không</i> muốn đi. |
| 7. Chị ấy <i>không</i> giúp tôi. | 8. John <i>không</i> rành tiếng Việt. |
| 9. Mai <i>không</i> muốn vào xem. | 10. Tôi <i>không</i> biết tiếng Việt. |
| 11. Các bà ấy <i>không</i> đến đó. | 12. Chúng nó <i>không</i> có ở nhà. |
| 13. Họ <i>không</i> biết chúng tôi. | 14. Chúng ta <i>không</i> cần giúp đỡ. |
| 15. Các ông <i>không</i> hiểu chúng tôi. | |

- Practice 2-8:**
- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1. Anh Nam <i>sẽ</i> đi học. | 2. Chị Ba <i>sẽ</i> đi làm. |
| 3. Anh ấy <i>sẽ</i> cần tôi giúp. | 4. Anh ấy <i>sẽ</i> rành tiếng Việt. |
| 5. Bà Ba <i>sẽ</i> khoẻ. | 6. Oanh <i>sẽ</i> học tiếng Việt. |
| 7. Chị ấy <i>sẽ</i> giỏi tiếng Việt. | 8. Họ <i>sẽ</i> cần chúng tôi. |
| 9. Họ <i>sẽ</i> là sinh viên. | 10. Chúng tôi <i>sẽ</i> ở San Diego. |
| 11. Chúng tôi <i>sẽ</i> vào tiệm này. | 12. Họ <i>sẽ</i> giúp chúng tôi. |
| 13. Chúng nó <i>sẽ</i> đến đây. | 14. Chúng ta <i>sẽ</i> đi Việt Nam. |
| 15. Các bà ấy <i>sẽ</i> không đến đây. | |

- Practice 2-9:**
- | | |
|---------------------------------------|--|
| 1. Anh Nam <i>đang</i> đi học. | 2. Chị Ba <i>đang</i> đi làm. |
| 3. Anh ấy <i>đang</i> cần quyển sách. | 4. Anh ấy <i>đang</i> học tiếng Việt. |
| 5. Bà Ba <i>đang</i> vui. | 6. Oanh <i>đang</i> học tiếng Việt. |
| 7. Chị ấy <i>đang</i> ở Việt Nam. | 8. Họ <i>đang</i> cần chúng tôi. |
| 9. Họ <i>đang</i> về nhà. | 10. Chúng tôi <i>đang</i> ở San Diego. |
| 11. Chúng tôi <i>đang</i> ở tại đây. | 12. Chị ấy <i>đang</i> mệt. |

VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – ANSWERS TO PRACTICES – **LESSON 2:**

13. Họ *đang* giúp chúng tôi.

15. Chúng ta *đang* vui vẻ.

14. Ông ấy *đang* khoẻ mạnh.

Practice 2-10:

1. Anh Nam *đang* đi học.

3. Anh ấy *đang* cần quyển sách.

5. Bà Ba *đang* vui.

7. Chị ấy *đang* ở Việt Nam.

9. Các bà ấy *đã* về nhà *rồi*.

11. Chúng tôi *đang* ở tại đây.

13. Họ *đang* giúp chúng tôi.

15. Chúng ta *đang* vui vẻ.

17. không đổi 'no change'

19. không đổi 'no change'

21. Chúng nó *đang* nói chuyện trong lớp.

23. Các ông ấy *đã* về nhà *rồi*.

25. không đổi 'no change'

2. Chị Ba *đã* đi làm *rồi*.

4. Anh ấy *đang* học tiếng Việt.

6. Chị Oanh *đang* học tiếng Việt.

8. Họ *đang* cần chúng tôi.

10. Chúng ta *đang* ở San Diego.

12. Chị ấy *đang* mệt.

14. không đổi 'no change'

16. Các ông ấy *đang* buồn.

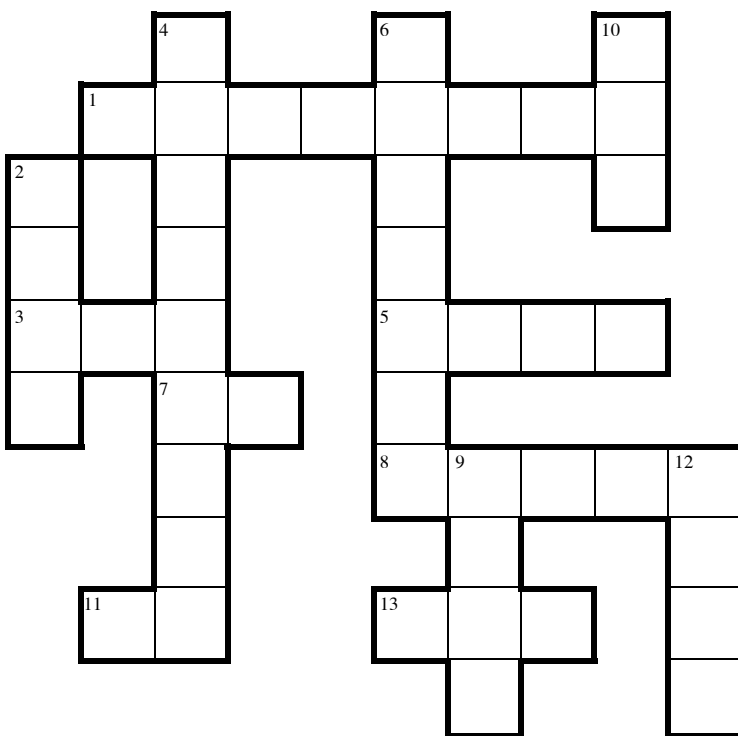
18. no change.

20. Chị Oanh *đang* ở trong lớp.

22. Họ *đang* ở nhà.

24. Các bà ấy *đã* đến đây *rồi*.

CROSSWORD PUZZLE. (You can print this puzzle and complete it.)



LESSON #2

ACROSS

1. a friend

3. speak

5. be able to

7. because

8. first part of *us*

11. few, little

13. a couple

DOWN

2. happening

4. a Vietnamese

6. able to read

9. a reversed name

10. a young man

12. you offer to

VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – ANSWERS TO PRACTICES – **LESSON 2:**